

CÁC DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU

đơn vị: tấn

Stt	Doanh nghiệp	4 tháng 2019	2020				Tổng
			1	2	3	4	
	VPA	75,581	12,962	22,038	25,629	22,749	83,378
1	Pearl Corporation	13,191	1,878	3,420	3,503	2,323	11,124
2	Phúc Sinh	7,953	1,390	2,304	2,687	3,012	9,393
3	Olam Việt Nam	6,231	1,418	1,448	2,341	2,949	8,156
4	Nedspice Việt Nam	4,912	1,223	1,329	1,409	1,632	5,593
5	Haprosimex JSC	4,298	534	1,313	1,642	1,801	5,290
6	Sinh Lộc Phát	3,026	631	806	864	1,168	3,469
7	DK Commodity	2,508	476	1,117	869	984	3,446
8	Liên Thành	4,075	393	836	1,407	379	3,015
9	Simexco Đắk Lắk	1,584	218	704	793	778	2,493
10	Harris Freeman	1,731	227	594	696	637	2,154
11	Gia vị Sơn Hà	2,059	212	450	655	721	2,038
12	Hanfimex Việt Nam	2,298	331	560	709	307	1,907
13	Unispice Việt Nam	1,522	271	554	548	510	1,883
14	Prosi Thăng Long	891	177	515	609	573	1,874
15	Phúc Lợi	1,451	164	780	364	347	1,655
16	Phúc Thịnh - PTEXIM CORP	1,021	165	404	634	320	1,523
17	Phước Tấn		298	325	555	207	1,385
18	Song Hỷ Gia Lai	471	175	468	479	217	1,339
19	Molvizadah Sons	1,143	163	342	386	335	1,226
20	Intimex Bình Dương	535	281	298	286	252	1,117
21	Ottogi Việt Nam	1,488	336	408	144	216	1,104
22	Expo Commodities	1,038	67	107	272	467	913
23	Pitco	917	107	183	265	299	854
24	Intimex Group	1,059	133	170	295	224	822
25	Ngô Gia	664	45	112	159	368	684
26	Phalco Việt Nam	411	63	156	275	162	656
27	Nhật Quang	795	127	147	236	115	625
28	KSS Việt Nam	500	123	160	191	144	618
29	Vama	716	142	225	179	25	571
30	Đặng Nguyên	525	114	137	247	73	571
31	Tuấn Minh	327	103	169	272	27	571
32	Gia vị Đông Dương	424	134	106	168	95	503
33	Hapro	897	95	135	194	69	493
34	Tín Mai	574	54	170	243		467
35	Interimex Việt Nam	174	27	265	149		441
36	Hồ tiêu Việt	61	15	113	51	232	411
37	Trường Lộc	714	143	67	125	50	385
38	Vilaconic	342	30	119	101	131	381

39	Gia vị Việt Nam	272	209	129		40	378
40	Kim Toàn Phúc	114	96	43	97	86	322
41	TH & D Việt Nam	56	65	98	43	102	308
42	Herbs N Spices	171	16		96	84	196
43	Vĩnh Hiệp				78	109	187
44	Phan Minh Thông	118	30	31	31	29	121
45	Vinapro Việt Nam	47		14	68	23	105
46	An Huy B.T	87	36	54		12	102
47	Rồng Đông Dương	297		7	90		97
48	Thu Thủy Green Farms	38		52		28	80
49	B2B Solution	133		46	14		60
50	Visimex SG	42			14	44	58
51	Agrikim		27			27	54
52	Agrotex Việt Nam	118		32	16		48
53	Generalexim			16	30		46
54	Hồng Đức Phát	43			21	16	37
55	Comco	57			26		26
56	Bầu Mây				3		3
	Cà Phê Petec	1,333					
	Nông sản Anh Đức	88					
	Ngôi Sao Tươi Sáng	14					
	Natexport	14					
	Thanh Long Agro	13					
	Non-VPA	34,616	1,937	3,979	14,549	13,684	34,149
57	Lý Hoàng Sơn	180	160	32	5,205	1,631	7,028
58	Trần Huy Toàn		120	210	782	2,542	3,654
59	Hoàng Gia Luân	1,428	270	1,128	1,136	863	3,397
60	Nam Thịnh Phát		96		640	1,151	1,887
61	Xuân Tính				576	1,180	1,756
62	Synthite Việt Nam	999	236	355	419	500	1,510
63	Nguyễn Thị Lan Phương				850	615	1,465
64	Tuấn Sơn				928	374	1,302
65	King Pepper Việt Nam	232	96	243	485	28	852
66	Phúc Thành	519	88	255	201	239	783
67	Vũ Đức Hoà				160	605	765
68	Quân Giang					747	747
69	Gia vị Tiên Sơn	363	127	140	248	136	651
70	Bi Chu	633	68	138	278	156	640
71	Nam International	166	72	135	192	205	604
72	An Nghiệp				496		496
73	Gia vị Hoàng Gia	118	49	56	206	138	449
74	Hân Đăng				96	352	448
75	Cung ứng Bền Vững		54	112	242		408
76	Hồ tiêu Gia Lai	464	54	181	68	104	407

77	Imtex Việt Nam	500	46	100	180	81	407
78	BENZMARK		25	144	117	56	342
79	Quang Anh					270	270
80	Lộc Nam	132		67	71	77	215
81	Trà Và Cà Phê ĐD	152		32	86	84	202
82	Hoàng Duy Tôn	57	60			128	188
83	XNK Logistics Việt Nam					173	173
84	Thiên Bảo Lộc				128	32	160
85	Nông sản Bình Dương	196		56	52	43	151
86	Bách Sinh	30		150			150
87	Võ Quốc Dưỡng (Hon)	201				127	127
88	Elmar	33	76		27	13	116
89	Nam An			108			108
90	Lâm San	200	25		75		100
91	Sinh Thái Lâm San					100	100
92	Duy Tân	85	15	30	45		90
93	Hà Giang	180				90	90
94	Vi Thị Thủy					90	90
95	CJ Freshway Việt Nam	59	14	15	28	30	87
96	TM Á Châu		21	5	11	41	78
97	TM KMP	134		52		25	77
98	L'AMANT	50			25	50	75
99	TPS Châu Á				25	50	75
100	Nhựa Trường Giang	82		44	30		74
101	VINPAX	214			62	7	69
102	Phong Hằng		40			27	67
103	Hồng Phúc Lạng Sơn					64	64
104	Vi Thị Hải Yến					60	60
105	TP Vàng				28	28	56
106	Nhà hạt Việt Nam	77	27		25		52
	Khác	27,132	98	191	326	372	987
	Tổng	110,197	14,899	26,017	40,178	36,433	117,527

CÁC THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU

đơn vị: tấn

Stt	Thị trường	4 tháng 2018	4 tháng 2019	2020			
				1	2	3	4
	Châu Mỹ	15,733	19,128	3,113	5,501	6,761	6,375
1	America	14,306	17,615	2,781	4,999	6,036	5,943
2	Canada	933	1,019	149	248	232	284
3	Mexico	73	81	111	129	186	
4	Chi Lê	42	18	14	24	126	77
5	Panama		31	46	21	60	26
6	Jamaica	73	56		43	44	
7	Guatemala	59	62		23	23	23
8	Argentina	47			12	17	
9	Brazil		6	10		5	6
10	Venezuela		24			18	
11	Costa Rica	46	21				14
12	Dominica	60	30			14	
13	Peru		13	2	2		2
	El Salvador	11	121				
	Guyana	21	21				
	Belize		10				
	Honduras	24					
	Trinidad	19					
	Urugoay	19					
	Châu Âu	15,374	17,462	2,777	4,300	6,883	6,478
14	Germany	3,079	3,575	646	964	1,172	1,355
15	Netherlands	2,401	2,753	240	440	973	941
16	Russia	1,272	1,293	295	447	704	695
17	England	1,251	1,529	363	302	552	616
18	Turkey	1,080	1,391	105	170	848	670
19	Poland	570	822	127	197	712	393
20	Israel	944	916	128	446	325	143
21	Spain	861	695	93	233	293	354
22	France	409	325	177	190	406	194
23	Ukraine	761	354	212	166	86	314
24	Ireland	923	2,176	80	100	123	82
25	Greece	309	239	15	187	57	100
26	Italy	352	296	40	94	111	48
27	Bulgaria	132	119	60	66	74	56
28	Romania	199	105		24	105	86
29	Croatia	26	65	15	38	50	77
30	Sweden	133	172	25	72	44	23
31	Latvia	127	77	16	27	53	48
32	Belgium	98	81	20	26	35	50
33	Findland	55	179	48	10	45	6

34	Lithuania	71	96		27	46	27
35	Czech						75
36	Estonia	69	51	35	10		18
37	Slovenia	45	56	26			25
38	Norway	22	24	11	9	28	
39	Hungary	42	5			27	11
40	Portugal	30	15				32
41	Denmark	80	11		11	14	
42	Belarus				25		
43	Slovakia						25
44	Andorra				19		
45	Cyprus	3	10				13
46	Switzerland						1
	Albania	30	27				
	Armenia		5				
	Châu Á	49,883	66,122	7,887	13,504	23,211	20,266
47	China	12,976	25,901	571	489	10,790	11,416
48	India	9,268	10,102	1,206	1,984	1,609	1,179
49	Pakistan	5,567	5,618	1,302	1,564	1,176	1,464
50	United Arab	4,462	4,967	573	1,442	1,487	873
51	Myanmar	1,128	771	545	1,806	1,555	211
52	Nepal	1,638	2,326	613	1,532	1,627	54
53	Thailand	1,931	2,119	495	709	850	421
54	Korea	1,827	2,463	491	723	412	785
55	Philippine	1,596	2,110	368	812	404	415
56	Saudi Arabia	1,624	1,407	390	597	598	288
57	Iran	1,122	2,140	337	227	393	447
58	Japan	903	893	190	245	345	316
59	Australia	814	811	203	75	231	209
60	Bangladesh	435	283	246	56	211	196
61	Papua New Guinea			32		25	537
62	Singapore	586	293	4	131	229	203
63	Jordan	180	354	27	327	135	54
64	Taiwan	263	294		111	154	172
65	Malaysia	460	489	64	97	138	68
66	Yemen	196	341	33	69	128	112
67	Iraq	149	147			134	205
68	Qatar	156	153	53	74	60	99
69	Kuwait	359	244	15	24	66	139
70	Syria	589	185		28	41	137
71	Oman	54	141	15	58	42	73
72	Việt Nam		202	50	64	54	19
73	New Zealand	186	148	36	19	52	56
74	Kazakhstan	80	243	8	57	64	
75	Bahrain	90	68	11		37	76
76	Indonesia	436	355		56	63	

77	Lebanon	208	148		49	25	42
78	Georgia	72	144		42	71	
79	Hongkong	107	52	1	26	5	
80	Maldives		12	5	10		
81	Cambodia			3			
82	Sri Lanka	349	150		1		
	Kyrgyzstan	24	20				
	Afganistan	43	16				
	Turkmenistan	5	11				
	New Caledonia		1				
	Châu Phi	6,046	7,485	1,122	2,712	3,323	3,314
83	Egypt	2,596	2,791	299	1,233	1,556	1,844
84	Senegal	794	1,387	271	529	391	315
85	Algeria	337	362		370	233	289
86	South Africa	1,100	1,071	245	136	356	94
87	Gambia	116	407	131	260	129	135
88	Sudan	54	189			297	137
89	Tunisia	261	171	16	30	136	227
90	Morocco	389	404	64	18	36	105
91	Libyan	78	122	54	27	70	41
92	Ghana	7	54		28	55	28
93	Mauritania	28	251	28	28		42
94	Guinea	41	141			43	27
95	Reunion	30	18		14		15
96	Nigeria		54		20	1	
97	Benin					17	
98	Togo		29		16		
99	Djibouti			14	1		
100	Haiti						15
101	Angola				2	3	
	Mali	182	28				
	Keyna		6				
	Cote Divoire	33					
	Tổng	87,036	110,197	14,899	26,017	40,178	36,433